【2022.2.21

이하 법령제시 (한글 번역본/베트남어 원본)

가. 법령제시

한국어 번역본

산업안전위생법, 산업안전기술검사, 산업안전, 위생교육 및 산업환경감시에 관한 세부시행 규칙

44/2016/ND-CP

법 령 제1장

총 칙

제 1 조. 규정범위

이 법령은 산업안전위생법, 산업안전기술검사, 산업안전위생교육 및 산업환경감시에 관한 법률의 일부를 상술한다.

제 2 조. 적용 대상

1. 「산업안전 및 위생에 관한 법률」제2조에 규정하는 사용자 및 근로자

2. 산업안전 기술점검, 산업안전위생교육 및 산업환경 모니터링과 관련된 비사업부, 기업 및 기타 단체 및 개인

섹션 1. 교육의 주제, 내용 및 일반 요구사항

제 17 조 산업안전위생교육과정에 참여하는 과목

산업안전 및 위생에 관한 법률 제14조에 명시된 대상은 다음과 같은 소분류로 정의됨

1. 그룹 1: 산업안전 및 위생업무를 관리하고 담당하는 인원은 다음과 같음

a) 사업소 및 생산부서의 장, 부서 및 하부지사, 생산, 사업, 기술담당자, 작업장장 및 이에 준하는 기관장

b) 본 조 제1항 a항에 규정하는 책임자의 대리에게 산업안전 및 위생업무를 맡김

2. 그룹 2: 산업안전 및 위생업무를 수행하는 자는 다음을 포함함

a) 시설의 직업 안전 및 위생에 관하여 정규직 또는 파트타임으로 일하는 인원

b) 작업장의 산업안전 및 위생 상태를 직접 감시하는 인원

3. 그룹 3: 산업 안전 위생에 대한 엄격한 요건을 갖춘 작업을 수행하는 직원은 노동보훈사회부에서 발행 한 엄격한 산업 안전 위생 요건을 갖춘 작업 목록에 포함 된 작업을 수행하는 인원

4. 그룹 4: 사용자를 위해 일해야하는 견습생, 수습 직원을 포함하여이 조항의 1, 2, 3 및 5 항에 명시된 그룹에 속하지 않는 직원.

5. 그룹 5: 보건업무를 수행하는 인원

6. 그룹 6: 산업 안전 및 위생에 관한 법률 제 74 조에 명시된 안전 및 위생 직원.

제 18 조 산업안전 및 위생교육 내용

1. 그룹1 교육

a) 산업 안전 및 위생에 관한 법률 및 정책 시스템

b) 산업 안전 및 위생에 대한 전문적인 활동에는 다음이 포함된다. 직업 안전 및 위생에 대한 책임을 정의하고 권한을 부여합니다. 유해 및 위험 요소, 예방 조치, 작업 조건 개선 및 생산 및 비즈니스의 안전 문화에 대한 기본 지식

2. 그룹 2 교육

a) 산업 안전 및 위생에 관한 정책과 법률 체계

b) 직업 안전 및 위생에 관한 전문적인 활동: 시설 내 산업안전위생에 관한 규정 준수, 산업안전위생에 대한 규정, 규정, 절차 및 조치 개발, 산업안전위생에 대한 책임 정의 및 권한 부여, 생산 안전문화 및 사업; 유해·위험요인에 대한 기초지식, 예방조치, 작업환경 개선, 연간 산업안전위생계획 수립 및 추진 촉구, 위험분석 및 평가, 긴급대응계획 수립, 산업안전 관리체계 개발위생; 산업 재해의 자체 검사 및 조사; 작업 환경의 검사, 훈련 및 관찰 요건; 산업 안전 및 위생에 대한 엄격한 요건이 있는 기계, 장비, 자재 관리, 정보, 전파 및 훈련; 응급 처치 산업재해 비상사태, 직원의 직업병 예방, 모방 및 표창, 규율, 통계, 산업안전 및 위생에 관한 보고.

c) 전문 교육 내용: 위험하고 유해한 요소를 발생시키는 기계, 장비, 자재 및 물질에 대한 일반 지식, 산업 안전 및 위생에 대한 엄격한 요구 사항을 갖춘 기계, 장비, 자재 및 물질을 안전하게 작업하기 위한 절차.

3. 그룹 3 교육

a) 산업 안전 및 위생에 관한 정책과 법률의 시스템

b) 산업안전 및 위생에 관한 기본 지식: 직원의 산업안전위생에 관한 정책과 규정, 작업장에서의 위험·유해요인과 근로조건 개선방법에 대한 기본지식, 안전망, 위생요원의 기능 및 의무, 생산 및 사업에서의 안전문화, 산업안전 및 위생규칙, 산업안전 및 위생의 표지판 및 표지판, 안전장비 사용, 개인보호수단, 산업재해 응급처치 기술 및 직업병 예방

c) 전문교육 내용: 위험·유해인자를 발생시키는 기계·장비·재료 및 물질에 대한 일반지식 및 교육생들이 수행하는 산업안전 및 위생에 대한 엄격한 요건을 갖춘 업무와 관련된 위험의 분석, 평가, 관리방법, 안전진료 절차, 직업 위생, 직원 업무와 관련된 안전 기술 및 직업 위생

4. 그룹 4 교육

a) 산업안전 및 위생에 관한 기본 지식: 사용자, 직원의 권리와 의무, 직원의 산업안전 및 위생에 관한 규정, 작업장에서의 위험 및 유해요소와 근로조건 개선을 위한 방법에 대한 기본 지식, 안전망, 위생요원의 기능 및 의무, 생산 및 사업에서의 안전문화 산업안전위생 규칙, 산업안전위생 및 안전장비 사용 표지 및 표지판, 개인보호수단, 산업재해 응급처치 기술 및 기술

b) 현장 교육: 작업장의 산업 안전 및 위생에 대한 작업 절차 및 특정 요구 사항.

5. 그룹 5 교육:

a) 산업 안전 및 위생에 관한 정책과 법률의 시스템

b) 직업 안전 및 위생에 관한 전문적인 업무는 다음을 포함한다. 시설 내 산업안전위생에 관한 규정 준수, 산업안전위생에 대한 책임 정의 및 권한 배분, 위험 및 유해요인에 대한 기본 지식, 작업환경 예방 및 개선 방안, 생산 안전문화 및 비즈니스

c) 전문직업건강증명서 발급교육 : 직장내 유해인자, 유해인자 평가를 위한 근무환경 관찰, 직장내 직업위생서 작성, 공통직업질병 및 예방조치, 직업질환 검진 정리방법, 전관예우근무처 지정, 직업병 검사를 위한 서류 작성, 응급처치와 응급상황의 조직 및 기술, 작업장에서의 질병 예방, 식품 안전, 식품 샘플 채취 및 보관 절차, 직원 대상 물품 및 영양 공급, 작업장에서의 건강 개선, 비의식적 식이 예방직장에서의 휴식; 직업 위생 업무를 수행하기 위한 계획, 계획, 장비 및 필수 조건을 수립하는 지식, 기술, 방법; 직업 위생, 직업 질병 예방에 대한 교육 커뮤니케이션 방법; 두 곳에서 직업 위생 및 직업 질병에 대한 정보의 설정 및 관리; 직원 및 직업질환자의 건강문서 설치 및 관리; 관련 직무의 수행을 위해 산업안전위생과 또는 산업안전위생과 관리부와의 조정직업상의 안전 및 위생.

6. 그룹 6 교육:

안전 네트워크에 참여하는 직원 및 위생 직원에게는 규정 된 산업 안전 및 위생 교육 내용 외에도 안전 및 위생 직원에 대한 추가 기술과 방법이 제공됨

제 19 조 교육시간

첫 번째 최소 교육 시간은 다음과 같음

1. 그룹 1 및 그룹 4: 총 교육 시간은 시험 시간을 포함하여 최소 16시간

2. 그룹 2: 이론, 실습 및 테스트 시간을 포함하여 총 교육 시간은 최소 48시간.

3. 그룹 3: 총 교육 시간은 테스트 시간을 포함하여 최소 24시간

4. 소그룹 5. 전체 교육시간은 최소 56시간 이상이며, 전문직업건강증명서 발급을 위한 교육시간은 최소 40시간 이상이며, 산업안전위생증명서 발급을 위한 교육내용은 최소 16시간

5. 그룹 6: 총 교육시간은 산업안전 및 위생교육시간 외에 최소 4시간

2015 베트남 산업안전보건법

84-2015-QH13

제 I 장 총칙

제 1 조 규정의 범위

이 법은 산업안전보건을 보장하기 위한 조치와 산업재해 및 업무상 질병의 피해자 에 대한 정책과 보상, 산업안전보건 관련 조직 및 개인의 책임과 권리 및 산업안전 보건에 대한 국가적 관리에 대해 규정한다.

제 2 조 적용 대상

1. 근로계약을 체결하고 근무하는 근로자, 사업주를 위해 근무하는 수습기간 중인 근로자, 견습생 및 인턴

2. 국가 간부, 공무원, 공공 근로자, 인민 공안

3. 근로계약 없이 근무하는 자

4. 근로계약을 체결하고 해외에서 근무하는 베트남 근로자, 베트남에서 근무하는 외국인 근로자

5. 사업주

6. 산업안전보건과 관련되는 기타 기관, 조직 및 개인

이 조의 제1항, 제2항, 제3항 및 제4항에 규정된 대상들을 이하 통칭하여 근로자라 한다.

베트남어 원본 (VIETNAM Original Docu.)

QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG VỀ HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH KỸ THUẬT AN TOÀN LAO ĐỘNG, HUẤN LUYỆN AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG VÀ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

44/2016/ND-CP

CHƯƠNG 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số Điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người sử dụng lao động, người lao động theo quy định tại Điều 2 Luật an toàn, vệ sinh lao động.

2. Đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

Mục 1. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU CHUNG TRONG HOẠT ĐỘNG HUẤN LUYỆN

Điều 17. Đối tượng tham dự khóa huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động

Đối tượng tại Điều 14 Luật an toàn, vệ sinh lao động được quy định thành các nhóm sau đây:

1. Nhóm 1: Người quản lý phụ trách công tác an toàn, vệ sinh lao động bao gồm:

a) Người đứng đầu đơn vị, cơ sở sản xuất, kinh doanh và phòng, ban, chi nhánh trực thuộc; phụ trách bộ phận sản xuất, kinh doanh, kỹ thuật; quản đốc phân xưởng hoặc tương đương;

b) Cấp phó của người đứng đầu theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này được giao nhiệm vụ phụ trách công tác an toàn, vệ sinh lao động.

2. Nhóm 2: Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động bao gồm:

a) Chuyên trách, bán chuyên trách về an toàn, vệ sinh lao động của cơ sở;

b) Người trực tiếp giám sát về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

3. Nhóm 3: Người lao động làm công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động là người làm công việc thuộc Danh mục công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

4. Nhóm 4: Người lao động không thuộc các nhóm theo quy định tại các Khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này, bao gồm cả người học nghề, tập nghề, thử việc để làm việc cho người sử dụng lao động.

5. Nhóm 5: Người làm công tác y tế.

6. Nhóm 6: An toàn, vệ sinh viên theo quy định tại Điều 74 Luật an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 18. Nội dung huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động

1. Huấn luyện nhóm 1

a) Hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

b) Nghiệp vụ công tác an toàn, vệ sinh lao động bao gồm: Tổ chức bộ máy, quản lý và thực hiện quy định về an toàn, vệ sinh lao động ở cơ sở; phân định trách nhiệm và giao quyền hạn về công tác an toàn, vệ sinh lao động; kiến thức cơ bản về yếu tố nguy hiểm, có hại, biện pháp phòng ngừa, cải thiện điều kiện lao động; văn hóa an toàn trong sản xuất, kinh doanh.

2. Huấn luyện nhóm 2

a) Hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

b) Nghiệp vụ công tác an toàn, vệ sinh lao động: Tổ chức bộ máy, quản lý và thực hiện quy định về an toàn, vệ sinh lao động ở cơ sở; xây dựng nội quy, quy chế, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; phân định trách nhiệm và giao quyền hạn về công tác an toàn, vệ sinh lao động; văn hóa an toàn trong sản xuất, kinh doanh; kiến thức cơ bản về yếu tố nguy hiểm, có hại, biện pháp phòng ngừa, cải thiện điều kiện lao động; xây dựng, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động hằng năm; phân tích, đánh giá rủi ro và xây dựng kế hoạch ứng cứu khẩn cấp; xây dựng hệ thống quản lý về an toàn, vệ sinh lao động; nghiệp vụ công tác tự kiểm tra; công tác Điều tra tai nạn lao động; những yêu cầu của công tác kiểm định, huấn luyện và quan trắc môi trường lao động; quản lý máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; hoạt động thông tin, tuyên truyền, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động; sơ cấp cứu tai nạn lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động; công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật, thống kê, báo cáo công tác an toàn, vệ sinh lao động;

c) Nội dung huấn luyện chuyên ngành: Kiến thức tổng hợp về máy, thiết bị, vật tư, chất phát sinh yếu tố nguy hiểm, có hại; quy trình làm việc an toàn với máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động.

3. Huấn luyện nhóm 3

a) Hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

b) Kiến thức cơ bản về an toàn, vệ sinh lao động: Chính sách, chế độ về an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động; kiến thức cơ bản về yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc và phương pháp cải thiện điều kiện lao động; chức năng, nhiệm vụ của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên; văn hóa an toàn trong sản xuất, kinh doanh; nội quy an toàn, vệ sinh lao động, biển báo, biển chỉ dẫn an toàn, vệ sinh lao động và sử dụng thiết bị an toàn, phương tiện bảo vệ cá nhân; nghiệp vụ, kỹ năng sơ cứu tai nạn lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp;

c) Nội dung huấn luyện chuyên ngành: Kiến thức tổng hợp về máy, thiết bị, vật tư, chất phát sinh các yếu tố nguy hiểm, có hại và phương pháp phân tích, đánh giá, quản lý rủi ro liên quan đến công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động mà người được huấn luyện đang làm; quy trình làm việc an toàn, vệ sinh lao động; kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động liên quan đến công việc của người lao động.

4. Huấn luyện nhóm 4

a) Kiến thức cơ bản về an toàn, vệ sinh lao động: Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động, người lao động;

chính sách, chế độ về an toàn, vệ sinh lao động đối với người lao động; kiến thức cơ bản về yếu tố nguy hiểm, có hại tại nơi làm việc và phương pháp cải thiện điều kiện lao động; chức năng, nhiệm vụ của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên; văn hóa an toàn trong sản xuất, kinh doanh; nội quy an toàn, vệ sinh lao động, biển báo, biển chỉ dẫn an toàn, vệ sinh lao động và sử dụng các thiết bị an toàn, phương tiện bảo vệ cá nhân, nghiệp vụ, kỹ năng sơ cứu tai nạn lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp.

b) Huấn luyện trực tiếp tại nơi làm việc: Quy trình làm việc và yêu cầu cụ thể về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

5. Huấn luyện nhóm 5:

a) Hệ thống chính sách, pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động;

b) Nghiệp vụ công tác an toàn, vệ sinh lao động bao gồm: Tổ chức bộ máy, quản lý và thực hiện quy định về an toàn, vệ sinh lao động ở cơ sở; phân định trách nhiệm và giao quyền hạn về công tác an toàn, vệ sinh lao động; kiến thức cơ bản về yếu tố nguy hiểm, có hại, biện pháp phòng ngừa, cải thiện điều kiện lao động; văn hóa an toàn trong sản xuất, kinh doanh;

c) Huấn luyện cấp Chứng chỉ chứng nhận chuyên môn về y tế lao động: Yếu tố có hại tại nơi làm việc; tổ chức quan trắc môi trường lao động để đánh giá yếu tố có hại; lập hồ sơ vệ sinh lao động tại nơi làm việc; các bệnh nghề nghiệp thường gặp và biện pháp phòng chống; cách tổ chức khám bệnh nghề nghiệp, khám bố trí việc làm, chuẩn bị hồ sơ giám định bệnh nghề nghiệp; tổ chức và kỹ năng sơ cứu, cấp cứu; phòng chống dịch bệnh tại nơi làm việc; an toàn thực phẩm; quy trình lấy và lưu mẫu thực phẩm; tổ chức thực hiện bồi dưỡng hiện vật và dinh dưỡng cho người lao động; nâng cao sức khỏe nơi làm việc, phòng chống bệnh không lây nhiễm tại nơi làm việc; kiến thức, kỹ năng, phương pháp xây dựng kế hoạch, phương án, trang bị phương tiện và điều kiện cần thiết để thực hiện công tác vệ sinh lao động; phương pháp truyền thông giáo dục về vệ sinh lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp; lập và quản lý thông tin về vệ sinh lao động, bệnh nghề nghiệp tại nơi làm việc; lập và quản lý hồ sơ sức khỏe người lao động, hồ sơ sức khỏe của người bị bệnh nghề nghiệp. Công tác phối hợp với người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động hoặc bộ phận quản lý công tác an toàn, vệ sinh lao động để thực hiện nhiệm vụ liên quan theo quy định tại Điều 72 Luật an toàn, vệ sinh lao động.

6. Huấn luyện nhóm 6:

Người lao động tham gia mạng lưới an toàn, vệ sinh viên ngoài nội dung huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động theo quy định còn được huấn luyện bổ sung về kỹ năng và phương pháp hoạt động của an toàn, vệ sinh viên.

Điều 19. Thời gian huấn luyện

Thời gian huấn luyện lần đầu tối thiểu được quy định như sau:

1. Nhóm 1, nhóm 4: Tổng thời gian huấn luyện ít nhất là 16 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra.

2. Nhóm 2: Tổng thời gian huấn luyện ít nhất là 48 giờ, bao gồm cả thời gian huấn luyện lý thuyết, thực hành và kiểm tra.

3. Nhóm 3: Tổng thời gian huấn luyện ít nhất là 24 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra.

4. Nhóm 5: Tổng thời gian huấn luyện ít nhất là 56 giờ, bao gồm cả thời gian kiểm tra. Trong đó, thời gian huấn luyện cấp Chứng chỉ chứng nhận chuyên môn y tế lao động ít nhất là 40 giờ, nội dung huấn luyện cấp giấy chứng nhận an toàn, vệ sinh lao động ít nhất là 16 giờ.

5. Nhóm 6: Tổng thời gian huấn luyện ít nhất là 4 giờ ngoài nội dung đã được huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động.

LUẬT AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG 2015

84-2015-QH13

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; chính sách, chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; trách nhiệm và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động và quản lý nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; người thử việc; người học nghề, tập nghề để làm việc cho người sử dụng lao động.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động.

4. Người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng; người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

5. Người sử dụng lao động.

6. Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến công tác an toàn, vệ sinh lao động.

Những người quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này sau đây gọi chung là người lao động.

작성자

KOCHAM연합회 자문위원 (노동산업안전보건분야) 이재성

Zalo 및 연락처: 0902845584. 이메일: leecasiano@naver.com

베트남산업안전 카톡방 운영자: 베트남산업안전공유(참여코드:5584)

이상.20220221